

BÁO CÁO CHI TIẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 1,2 NĂM 2025

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán		
		Tổng số	NSNN giao	Học phí
A	Quyết toán thu	2 850 927 853	2 536 675 150	314 252 703
I	Phần thu	2 850 927 853	2 536 675 150	314 252 703
II	Số thu nộp NS			
III	Số được để lại chi theo CĐ			
Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán		
		Tổng số	NSNN giao	Học phí
B	Các khoản chi			
6000	Tiền lương	1 214 021 800	1 154 546 800	59 475 000
6001	Lương theo ngạch, bậc	1 214 021 800	1 154 546 800	59 475 000
6100	Phụ cấp lương	698 592 200	698 592 200	
6101	Phụ cấp chức vụ	26 676 000	26 676 000	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	36 000 000	36 000 000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	432 063 200	432 063 200	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2 808 000	2 808 000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	200 295 000	200 295 000	
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	750 000	750 000	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1 500 000	1 500 000	
6151	Học bổng, học sinh, sinh viên học trong nước.			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1 500 000	1 500 000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác			
6200	Tiền thưởng	47 252 000	47 252 000	
6201	Thưởng thường xuyên	47 252 000	47 252 000	
6300	Các khoản đóng góp	336 564 700	336 564 700	
6301	Bảo hiểm xã hội	254 255 500	254 255 500	
6302	Bảo hiểm y tế	43 586 600	43 586 600	
6303	Kinh phí công đoàn	24 193 700	24 193 700	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14 528 900	14 528 900	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7 200 000	7 200 000	
6401	Tiền ăn	7 200 000	7 200 000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	19 232 530	19 232 530	
6501	Tiền điện	15 937 580	15 937 580	
6502	Tiền nước	3 294 950	3 294 950	
6550	Vật tư văn phòng	7 130 800		7 130 800

6551	Văn phòng phẩm	7 130 800		7 130 800
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12 010 000	7 010 000	5 000 000
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1 345 000	1 345 000	
6649	Khác	5 665 000	5 665 000	
6651	In, mua tài liệu	5 000 000		5 000 000
6700	Công tác phí	3 000 000	3 000 000	
6704	Khoản công tác phí	3 000 000	3 000 000	
6750	Chi phí thuê mướn	45 000 000		45 000 000
6757	Thuê lao động trong nước	45 000 000		45 000 000
6799	Chi phí thuê mướn khác			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	133 887 054	74 405 400	59 481 654
6907	Nhà cửa	86 763 054	47 477 400	39 285 654
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34 596 000	14 400 000	20 196 000
6949	Các tài sản công trình khác	12 528 000	12 528 000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			
6956	Tài sản và thiết bị CNTT			
6999	Tài sản thiết bị khác			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	121 367 000	44 370 000	76 997 000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	121 367 000	44 370 000	76 997 000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			
7049	Chi khác			
7750	Chi khác	159 261 520	143 001 520	16 260 000
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các DN.			
7761	Chi tiếp khách	13 001 520	13 001 520	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	130 000 000	130 000 000	
7799	Chi các khoản khác	16 260 000		16 260 000
7950	Trích lập quỹ	44 908 249		44 908 249
7951	Quỹ bổ sung thu nhập	8 957 729		8 957 729
7952	Quỹ phúc lợi	30 500 000		30 500 000
7953	Quỹ khen thưởng	1 000 000		1 000 000
7954	Quỹ phát triển sự nghiệp	4 450 520		4 450 520
	Tổng cộng quyết toán chi	2 850 927 853	2 536 675 150	314 252 703

Diễn Châu, ngày 16 tháng 7 năm 2025

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Hoa


 HIỆU TRƯỞNG
 MÃM NON
 THI TRẦN
 Nguyễn Thị Hiền